

Biểu mẫu 13

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, năm học 2026 – 2027

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		10	11	12
I	Điều kiện tuyển sinh	Dựa theo quy chế của Sở giáo dục Hà Nội ban hành	Dựa theo quy chế của Sở giáo dục Hà Nội ban hành	Dựa theo quy chế của Sở giáo dục Hà Nội ban hành
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	GDTX cấp THPT	GDTX cấp THPT	GDTX cấp THPT
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu thái độ học tập của học viên	1. Thực hiện sự phối hợp giữa ba môi trường giáo dục nhà trường, gia đình, xã hội góp phần thúc đẩy phong trào học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh. Động viên khuyến khích kịp thời giáo viên, học sinh, từng bước nâng cao chất lượng dạy và học;		
		2. Qua Ban Đại diện Cha mẹ học sinh, nhà trường nắm được các thông tin từ cha mẹ học sinh về tình hình học sinh ở nhà và tại địa phương;		
		3. Ban Đại diện Cha mẹ học sinh nắm được chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục của nhà trường, trên cơ sở đó có ý kiến tham gia góp ý xây dựng từ khâu tổ chức quản lý và giảng dạy cũng như biện pháp chăm sóc giáo dục trẻ;		
		4. Thường xuyên trao đổi, liên lạc để nhà trường và Ban đại diện Cha mẹ học sinh hoạt động có hiệu quả		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục	1. Tổ chức các hoạt động trang bị, bồi dưỡng kỹ năng thực hành xã hội cho học sinh		
		2. Học bổng và hỗ trợ học tập cho học sinh		
		3. Chương trình Bác sỹ học đường		



		4. Chương trình Tư vấn pháp luật		
		5. Chương trình Hành trình Văn hóa giao thông		
V	Kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được	Tốt đạt 60%, Khá đạt 30%, Trung bình đạt 10%, Yếu đạt 0%	Tốt đạt 70%, Khá đạt 25%, Trung bình đạt 5%, Yếu 0%	Tốt đạt 80%, Khá đạt 18%, Trung bình đạt 2%, Yếu 0%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học viên	98%	99%	100%

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG ✎



TS. Đoàn Thị Thu Hương

Biểu mẫu 14

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm	296	150	66	80
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		76.7%	82.9%	99%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		20.8%	17.1%	1%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0.8%	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		1.7%	0	0
II	Số học viên chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		6.7%	8.6%	14.9%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		40.8%	50%	44.7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		35.8%	41.4%	40.4%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		16.7%	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		98.3%	100%	100%
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				



b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp				100%
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp				98,89%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				2,1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				14,9%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				83%
VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				50%
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)				50%

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đoàn Thị Thu Hương

Biểu mẫu 15

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, năm học
2026 – 2027

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	50	-
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	53	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	04	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	43	
7	Bình quân lớp/phòng học	01	
8	Bình quân học sinh/lớp	35	
III	Số điểm trường		Số m ² /học viên
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	5.990 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	11.215 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	3.550 m ²	
2	Diện tích phòng thí nghiệm (m ²)	500 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	426 m ²	
4	Diện tích phòng lao động sản xuất (m ²)		
5	Diện tích phòng thực hành (m ²)	2.200 m ²	
6	Diện tích xưởng sản xuất (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp



1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	8	
1.2	Khối lớp 11	3	
1.3	Khối lớp 12	3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	200 m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	250	01/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	43	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	80
XI	Nhà ăn	200

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học viên bán trú			
XIII	Khu nội trú	32 phòng, 800 m ²	256	



XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m ² /học viên	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20		30/30		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



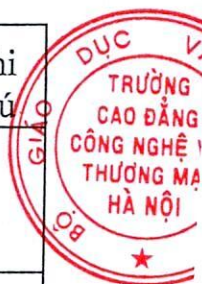
TS. Đoàn Thị Thu Hương

Biểu mẫu 16
BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, năm học 2026 – 2027

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Trình độ khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên								
I	Giáo viên								
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	18		03	15				
1	Toán	03		01	02				
2	Lý	01			01				
3	Hóa	03		01	02				
4	Ngữ văn	03			03				
5	Sử	01			01				
6	Địa lý	01		01					
7	Sinh học	02			02				
8	Tiếng anh	01			01				
9	Giáo dục công dân	01			01				
10	Tin học	01			01				
11	Giáo dục kinh tế và pháp luật	01			01				
II	Cán bộ quản lý	04	01	03					
1	Hiệu trưởng/Giám đốc	02	01	01					
2	Hiệu phó/Phó giám đốc	02		02					
III	Nhân viên	13		04	07	01	01		



1	Nhân viên văn thư	01					01		
2	Nhân viên kế toán	01			01				
3	Thủ quỹ	01			01				
4	Nhân viên y tế	01				01			
5	Nhân viên thư viện	01			01				
6	Nhân viên khác	08		04	04				

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đoàn Thị Thu Hương

II. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO TẠI NGOÀI TRUNG TÂM (CƠ SỞ THUÊ MUỐN, LIÊN KẾT) – TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ Số 252, Hạ Hội, Ô Diên, Hà Nội Điện thoại liên hệ : 024.33630245

B. Tình hình cơ sở vật chất :

- Tổng diện tích đất: 47.290,17 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 27.271 m²
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số: Số AB 157703

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	10	10		

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý				
Phòng chuẩn bị	1	70	x	
2. Hóa học				
Phòng chuẩn bị	1	70	x	
3. Sinh học				
Phòng chuẩn bị	1	70	x	
4. Công nghệ				
Phòng chuẩn bị	1	70	x	
5. Ngoại ngữ	2	100	x	
6. Tin học				
Số máy vi tính	50	100	x	
7. Âm nhạc	1	60	x	
8. Mỹ thuật	1	60	x	
9. Phòng đa năng	1	600	x	
10. Thư viện	1	400	x	
Số lượng sách, tài liệu tham khảo	12000	x	x	
11. Nhà thể chất	1	600	x	



12. Phòng Y tế	1	30	x	
----------------	---	----	---	--

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Tình trạng	Ghi chú
1. Bàn ghế học sinh			
+ Loại 1 chỗ ngồi			
+ Loại 2 chỗ ngồi	1250	Còn tốt	
2. Bàn ghế giáo viên	50	Còn tốt	
3. Bảng	50	Còn tốt	
Trong đó: Bảng thông minh	6	Còn tốt	
4. Máy vi tính	70	Còn tốt	
Chia ra:	50	Còn tốt	
+ Dùng cho HS			
+ Dùng cho Quản lý	20	Còn tốt	
+ Kết nối Internet	70	Còn tốt	
5. Số máy in, scan	3	Còn tốt	
6. Máy chiếu Projecter	40	Còn tốt	
7. Máy photocopy	1	Còn tốt	
8. Tivi	10	Còn tốt	
9. Khác			

Người lập biểu



Phạm Hương Mai

Hà Nội ngày 26 tháng 3 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)



TS. Đoàn Thị Thu Hương

Biểu B1.3

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
NĂM HỌC 2026 - 2027

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao năm 2025	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1.	Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV (có mặt 31/12/2025). <i>Chia ra :</i>	Người			
	1. Cán bộ quản lý	Người	6	6	6
	Đạt chuẩn trở lên	Người	6	6	6
2.	2. Giáo viên	Người	25	25	25
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	3	3	3
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	22	22	22
	Đạt chuẩn trở lên	Người	25	25	25
3.	3. Nhân viên	Người	7	7	7
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	0	0	0
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	7	7	7

Người lập biểu



Phạm Hương Mai

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)



TS. Đoàn Thị Thu Hương